

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ CUNG ỨNG THUẬN THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ CUNG ỨNG THUẬN THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN THANH CONSTRUCTION & SUPPLY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107719848

**3. Ngày thành lập:** 08/02/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 61 TT20, khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915 567 588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                  | 8129     |
| 2.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                           | 2822     |
| 3.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                   | 2824     |
| 4.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ<br>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác | 3100     |
| 5.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                       | 1621     |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                 | 1622     |
| 7.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                 | 1623     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>Sản xuất bao bì từ plastic<br>Sản xuất sản phẩm khác từ plastic                            | 2220     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                              | 2391     |
| 10. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                   | 2392     |
| 11. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                           | 2396     |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                     | 4931     |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                        | 4932     |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                          | 4933     |
| 15. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                             | 5210     |
| 16. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                        | 5224     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;                                                                                                                                                                                                                                           | 5221 |
| 19. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                | 8299 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động kiến trúc<br>Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác                                                                                                                                                                                                                                               | 7110 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất công trình;                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 25. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 31. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511 |
| 32. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2512 |
| 33. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2513 |
| 34. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591 |

|     |                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                            | 2592        |
| 36. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                             | 2593        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                             | 2599        |
| 38. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                              | 2610        |
| 39. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                      | 2640        |
| 40. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>Chi tiết:<br>Sản xuất mô tơ, máy phát<br>Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710        |
| 41. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                     | 2731        |
| 42. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                  | 2732        |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                   | 8121        |
| 44. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                 | 2733        |
| 45. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                       | 2740        |
| 46. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                               | 2750        |
| 47. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết:<br>Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ<br>Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện | 1629        |
| 48. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                   | 4100(Chính) |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                               | 4210        |
| 50. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                            | 4220        |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                              | 4290        |
| 52. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 55. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước<br>Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí                                      | 4322        |
| 56. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 57. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                | 2395        |
| 58. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                     | 4651        |
| 59. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                      | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;                                                    | 4659 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752 |
| 62. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2790 |
| 63. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2818 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM ĐỨC THÀNH    | Thôn Vạn Niên, Xã Quỳnh Hoàng, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam             | 7.600.000.000         | 95,000    | 151661090                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRƯƠNG CÔNG THUẬN | Tổ 1, thôn 1, Xã Mê Pu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam                    | 400.000.000           | 5,000     | 261231614                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM ĐỨC THÀNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/05/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *151661090*

Ngày cấp: *11/07/2003*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Thái Bình*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Vạn Niên, Xã Quỳnh Hoàng, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P2005 CT1, khu đô thị Dream Town, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*